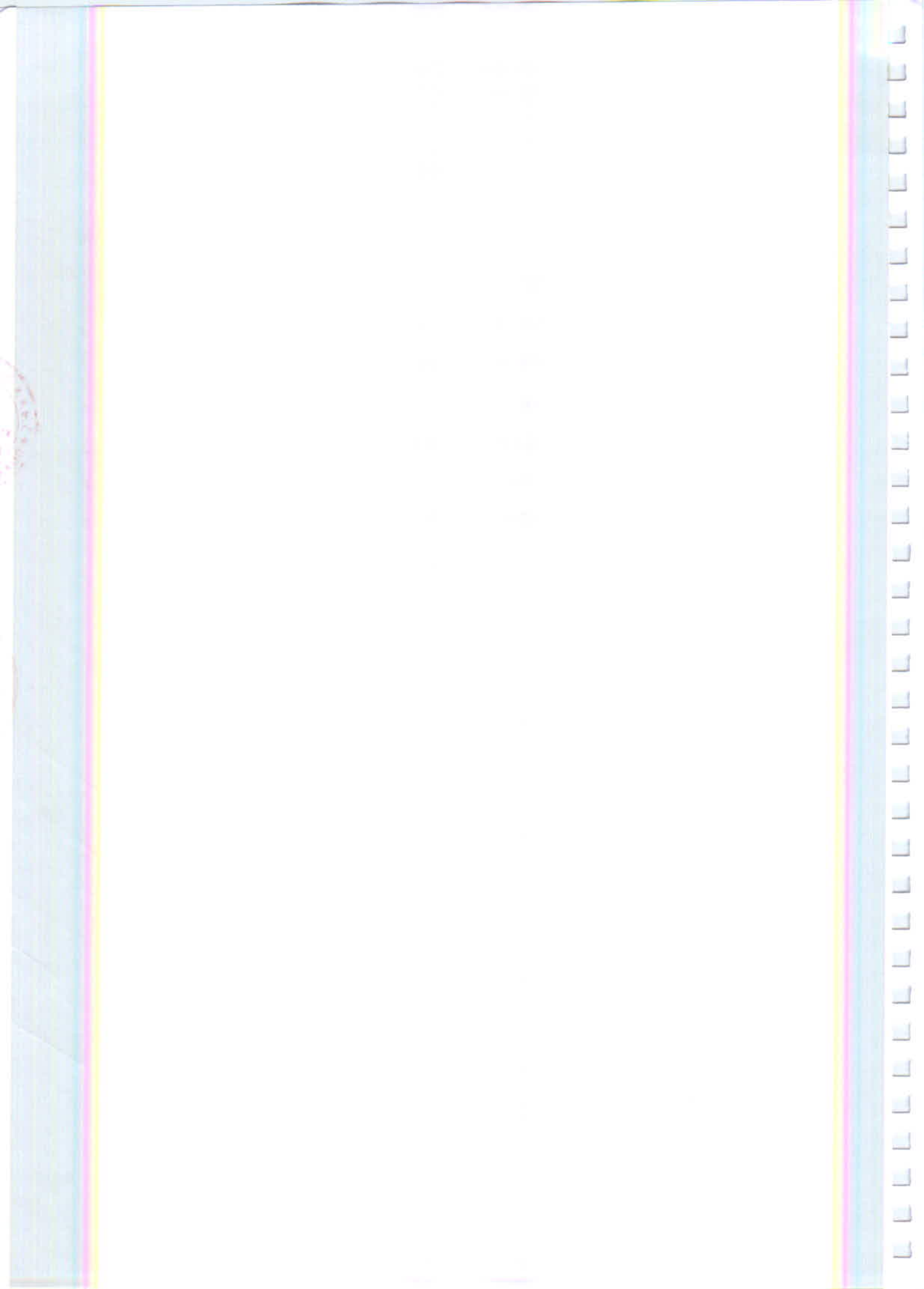


**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 49





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Huân	Thành viên độc lập (Bầu từ ngày 19/4/2023)

**Ban Kiểm soát**

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Lan	Thành viên
Bà Trần Thị Hường	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Huỳnh Đức Thông**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2023



Số: 145/2023/BCSXHN-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex**

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 23/8/2023, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>218.995.035.283</b>	<b>195.124.947.109</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>9.054.762.794</b>	<b>9.320.762.879</b>
1. Tiền	111		9.054.762.794	9.320.762.879
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.029.922.558</b>	<b>4.029.922.558</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	4.029.922.558	4.029.922.558
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.332.487.811</b>	<b>50.042.878.993</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	66.261.826.236	58.232.748.845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	8.337.757.718	9.109.386.928
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.510.094.671	6.433.422.646
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(23.893.924.056)	(23.849.412.668)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		116.733.242	116.733.242
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>97.996.426.307</b>	<b>86.962.848.461</b>
1. Hàng tồn kho	141		100.892.504.308	90.462.012.152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.896.078.001)	(3.499.163.691)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50.581.435.813</b>	<b>44.768.534.218</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	452.673.882	437.239.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.779.758.049	40.062.307.226
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	4.349.003.882	4.268.987.435
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>73.196.070.155</b>	<b>77.324.798.575</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>605.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	605.000.000	600.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66.857.709.143</b>	<b>70.442.885.715</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	61.228.707.541	64.982.086.484
- Nguyên giá	222		187.170.910.171	186.742.910.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.942.202.630)	(121.760.823.687)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.629.001.602	5.460.799.231
- Nguyên giá	228		9.034.370.368	8.778.370.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.405.368.766)	(3.317.571.136)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>256.000.001</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	-	256.000.001
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>3.870.000.000</b>	<b>3.870.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.105.000.000)	(4.105.000.000)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.863.361.012</b>	<b>2.155.912.859</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.820.057.359	2.101.775.873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	43.303.653	54.136.986
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>292.191.105.438</b>	<b>272.449.745.684</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>173.697.810.104</b>	<b>154.118.273.398</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>171.071.602.438</b>	<b>151.492.065.732</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	8.229.320.186	7.067.667.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.735.633.131	1.606.836.739
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	617.258.633	646.559.246
4. Phải trả người lao động	314		938.834.274	2.289.215.284
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.200.163.938	1.586.827.751
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.942.513.330	2.562.223.844
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	156.401.543.466	135.726.399.825
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.335.480	6.335.480
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.626.207.666</b>	<b>2.626.207.666</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	2.626.207.666	2.626.207.666
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>118.493.295.334</b>	<b>118.331.472.286</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>118.493.295.334</b>	<b>118.331.472.286</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.074.420.557)	(21.236.243.605)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.236.243.605)	(24.403.961.288)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		161.823.048	3.167.717.683
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>292.191.105.438</b>	<b>272.449.745.684</b>

Người lập



Trịnh Thị Phương Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	305.497.633.728	488.862.890.752
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	204.626.599	63.091.646
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	305.293.007.129	488.799.799.106
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	273.067.097.655	436.213.424.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		32.225.909.474	52.586.374.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.985.226.086	3.216.827.227
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.305.858.219	9.596.404.753
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.398.513.970	7.293.757.218
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	11.205.302.471	26.618.796.518
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	14.640.555.601	16.493.910.882
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		59.419.269	3.094.090.006
12. Thu nhập khác	31	6.6	114.728.997	557.311.392
13. Chi phí khác	32	6.6	1.491.885	690.671.425
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	113.237.112	(133.360.033)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		172.656.381	2.960.729.973
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	265.570.980
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	10.833.333	10.773.972
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		161.823.048	2.684.385.021
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		161.823.048	2.684.385.021
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không	62		-	-
20. kiểm soát				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	11	189

Người lập



Trịnh Thị Phương Linh

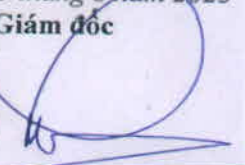
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc

Huỳnh Đức Thông



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		172.656.381	2.960.729.973
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSDT	02		4.269.176.573	5.001.847.151
- Các khoản dự phòng	03		(558.574.302)	(586.155.382)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(375.907.013)	351.690.971
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(144.861.794)	(198.097.079)
- Chi phí lãi vay	06		7.398.513.970	7.293.757.218
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		10.761.003.815	14.823.772.852
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.758.961.506)	(14.210.422.298)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.430.492.156)	1.602.413.202
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(747.992.229)	(15.732.707.527)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		266.284.189	(919.051.197)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.436.133.094)	(7.332.909.922)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(309.995.582)	(121.625.784)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(20.656.286.563)</b>	<b>(21.890.530.674)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(428.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144.861.794	198.097.079
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(283.138.206)</b>	<b>198.097.079</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		251.436.875.045	382.536.803.990
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(230.761.731.404)	(364.924.141.344)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>20.675.143.641</b>	<b>17.612.662.646</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(264.281.128)</b>	<b>(4.079.770.949)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	5.1	<b>9.320.762.879</b>	<b>9.347.990.683</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61		(1.718.957)	102.630.717
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	<b>9.054.762.794</b>	<b>5.370.850.451</b>

Người lập



Trịnh Thị Phương Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc







**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54 -56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 162 người (tại ngày 31/12/2022 là 183 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>					
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,	Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn	100%	100%	100%

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30/6/2023 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xí nghiệp nông sản Tân Uyên	Số 577/E, tổ 5, ấp 3, khu phố 3, phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex và Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*****Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

***Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (phải thu khách hàng): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư khác***

**Các khoản đầu tư khác:** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, chứng chỉ LEED được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)*****Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

***Thuê hoạt động***

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

***Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chứng nhận thực phẩm***

Các giấy chứng nhận thực phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

***Chi phí thuê hoạt động trả trước***

Chi phí thuê hoạt động trả trước bao gồm khoản trả trước cho việc thuê cửa hàng xăng dầu của Công ty, khoản trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

***Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay các ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: Là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, cao su), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)****Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất kinh doanh, do vậy Báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh chế biến nông sản, kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	318.055.061	516.630.468
Tiền gửi ngân hàng	8.733.522.240	8.804.132.411
Tiền đang chuyển	3.185.493	-
<b>Tổng</b>	<b>9.054.762.794</b>	<b>9.320.762.879</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

Đối tượng đầu tư	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
<b>Tổng giá trị cổ phiếu, trong đó chủ yếu:</b>	<b>4.029.922.558</b>		-	<b>4.029.922.558</b>
Công ty Cổ phần Ái Lạc (14.040 cổ phiếu)	410.000.000	(i)		410.000.000 (i)
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai - SDN (165.190 cổ phiếu) (ii)	3.619.922.558	8.986.336.000	-	3.619.922.558
<b>Tổng</b>	<b>4.029.922.558</b>		-	<b>4.029.922.558</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đối tượng đầu tư	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Tỷ lệ Vốn năm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Kim loại Mầu Nghệ Tĩnh	5,79%	5,79%	7.975.000.000	(i) (4.105.000.000)
<b>Tổng</b>			<b>7.975.000.000</b>	<b>(4.105.000.000)</b>

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã giao dịch: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên sàn HNX và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Cụ thể, tại ngày 30/6/2023, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 54.400 VND/cổ phiếu x 165.190 Cổ phiếu (Tại ngày 30/12/2022, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 41.800 VND/cổ phiếu x 165.190 cổ phiếu).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	7.505.951.663
Công ty TNHH Sơn Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809
Ispice Foods	4.364.357.282	7.482.974.400
Các đối tượng còn lại	43.892.622.564	32.744.928.055
<b>Tổng</b>	<b>66.261.826.236</b>	<b>58.232.748.845</b>

*Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

2.891.885.298

3.244.872.257

(i) Công ty nhận thế chấp một số tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á chi tiết tại Thuyết minh số 5.20.

**5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	3.306.600.448
Các đối tượng còn lại	2.231.157.270	3.002.786.480
<b>Tổng</b>	<b>8.337.757.718</b>	<b>9.109.386.928</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.5. Phải thu khác**

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.510.094.671</b>	<b>(831.436.138)</b>	<b>6.433.422.646</b>	<b>(831.436.138)</b>
Tạm ứng cho nhân viên	3.910.615.112	-	4.681.554.665	-
Công ty TNHH MTV Gia vị Hương Việt - phạt vi phạm hợp đồng	447.520.000	(447.520.000)	447.520.000	(447.520.000)
Công ty Cổ phần Thép mới - lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	(331.235.902)	331.235.902	(331.235.902)
Ký cược, ký quỹ	75.919.600	(32.000.000)	75.919.600	(32.000.000)
Phải thu khác	1.744.804.057	(20.680.236)	897.192.479	(20.680.236)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>605.000.000</b>	<b>-</b>	<b>600.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	605.000.000	-	600.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>7.115.094.671</b>	<b>(831.436.138)</b>	<b>7.033.422.646</b>	<b>(831.436.138)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.6. Nợ xấu**

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>27.614.609.349</b>	<b>11.156.513.379</b>	<b>27.364.531.671</b>	<b>10.996.613.857</b>
Công ty Cổ phần Dầu tư Công nghệ Á Châu	1.905.426.472	-	1.905.426.472	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	-	7.505.951.663	-
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2.029.050.529	-	2.029.050.529	-
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	960.621.809	960.621.809
Các đối tượng khác còn lại	5.675.285.958	657.618.652	5.425.208.280	497.719.130
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>6.831.391.948</b>	<b>195.000.000</b>	<b>6.667.892.948</b>	<b>17.834.232</b>
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	-	3.306.600.448	-
Các đối tượng khác còn lại	724.791.500	195.000.000	561.292.500	17.834.232
<b>Phải thu khác</b>	<b>799.436.138</b>	-	<b>1.257.401.113</b>	<b>425.964.975</b>
Công ty Cổ Phần Thép Mới	331.235.902	-	331.235.902	-
Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương	447.520.000	-	-	-
Các đối tượng khác còn lại	20.680.236	-	926.165.211	425.964.975
<b>Tổng</b>	<b>35.245.437.435</b>	<b>11.351.513.379</b>	<b>35.289.825.732</b>	<b>11.440.413.064</b>

(i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng (Thuyết minh 5.20). Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị trị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này. Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.7. Hàng tồn kho**

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.810.025.858	(1.347.384.348)	69.550.119.639	(1.950.470.038)
Công cụ, dụng cụ	7.200.000	-	7.200.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	4.697.737.042	-	2.282.655.258	-
Thành phẩm	13.518.455.291	(1.548.693.653)	17.469.100.078	(1.548.693.653)
Hàng hóa	689.546.245	-	1.152.937.177	-
Hàng gửi bán	1.169.539.872	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>100.892.504.308</b>	<b>(2.896.078.001)</b>	<b>90.462.012.152</b>	<b>(3.499.163.691)</b>

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho (bình quân/luân chuyển) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.18 với giá trị tại ngày 30/6/2023 là 64.202.766.832 VND (tại ngày 31/12/2022: 50.724.360.867 VND)

**5.8. Chi phí trả trước**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>452.673.882</b>	<b>437.239.557</b>
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	327.207.401	190.288.280
Chiứng nhận thực phẩm	15.971.764	100.135.727
Các khoản khác	109.494.717	146.815.550
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.820.057.359</b>	<b>2.101.775.873</b>
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	902.303.299	890.930.344
Chi phí thuê hoạt động trả trước	450.000.000	750.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	162.913.876	-
Các chi phí khác	304.840.184	460.845.529
<b>Tổng</b>	<b>2.272.731.241</b>	<b>2.539.015.430</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.9. Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2023 VND
<b>Phải nộp</b>	<b>646.559.246</b>	<b>10.588.846.560</b>	<b>10.618.147.173</b>	<b>617.258.633</b>
Thuế GTGT	115.473.960	10.246.756.104	9.873.571.103	488.658.961
Thuế xuất, nhập khẩu	126.985.982	65.709.240	65.709.240	126.985.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.015.763	-	278.015.763	-
Thuế thu nhập cá nhân	126.083.541	268.284.315	392.754.166	1.613.690
Các loại thuế khác	-	8.096.901	8.096.901	-
<b>Phải thu</b>	<b>4.268.987.435</b>	<b>-</b>	<b>80.016.447</b>	<b>4.349.003.882</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.268.987.435	-	31.979.819	4.300.967.254
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	48.036.628	48.036.628



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2023	59.046.315.028	116.054.250.638	7.861.379.700	3.780.964.805	186.742.910.171
Tăng trong kỳ	-	428.000.000	-	-	428.000.000
Mua trong kỳ	-	428.000.000	-	-	428.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	59.046.315.028	116.482.250.638	7.861.379.700	3.780.964.805	187.170.910.171
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2023	31.214.392.786	80.570.248.110	7.142.897.460	2.833.285.331	121.760.823.687
Tăng trong kỳ	1.039.496.525	2.931.143.405	30.569.534	180.169.479	4.181.378.943
Khấu hao trong kỳ	1.039.496.525	2.931.143.405	30.569.534	180.169.479	4.181.378.943
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	32.253.889.311	83.501.391.515	7.173.466.994	3.013.454.810	125.942.202.630
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	27.831.922.242	35.484.002.528	718.482.240	947.679.474	64.982.086.484
Tại ngày 30/6/2023	26.792.425.717	32.980.859.123	687.912.706	767.509.995	61.228.707.541

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 13.460.962.399 VND (tại ngày 01/01/2023 là 10.925.561.025 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2023 là 44.499.465.887 VND (tại ngày 01/01/2023 là 43.476.620.014 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2023	6.218.181.867	1.606.673.500	953.515.000	8.778.370.367
Tăng trong kỳ	-	256.000.001	-	256.000.001
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	256.000.001	-	256.000.001
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2023</b>	<b>6.218.181.867</b>	<b>1.862.673.501</b>	<b>953.515.000</b>	<b>9.034.370.368</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2023	1.417.925.348	1.606.673.500	292.972.288	3.317.571.136
Tăng trong kỳ	54.489.018	7.111.112	26.197.500	87.797.630
Khấu hao trong kỳ	54.489.018	7.111.112	26.197.500	87.797.630
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2023</b>	<b>1.472.414.366</b>	<b>1.613.784.612</b>	<b>345.367.288</b>	<b>3.405.368.766</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2023	4.800.256.519	-	660.542.712	5.460.799.231
Tại 30/6/2023	4.745.767.501	248.888.889	608.147.712	5.629.001.602

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 4.745.767.493 VND (tại ngày 01/01/2023 là 4.800.256.519 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2023 là 3.079.087.866 VND (tại ngày 01/01/2023 là 3.024.598.848 VND)

**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Phần mềm giải pháp hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (i)	-	256.000.001
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>256.000.001</b>

(i) Dự án xây dựng phần mềm giải pháp hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xí nghiệp nông sản Tân Uyên. Dự án đang được thực hiện và dự kiến hoàn thiện trong kỳ 2023.

**5.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>43.303.653</b>	<b>54.136.986</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	43.303.653	54.136.986
<b>Số bù trừ với thuế thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số bù trừ với thuế thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>43.303.653</b>	<b>54.136.986</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2023 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.229.320.186</b>	<b>8.229.320.186</b>	<b>7.067.667.563</b>	<b>7.067.667.563</b>
Spectra Colors Corporation	904.126.938	904.126.938	-	-
Công ty TNHH Giao nhận vận tải Phát Lộc	-	-	182.210.002	182.210.002
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại TBM - Minh Phát	804.232.000	804.232.000	536.026.842	536.026.842
Zhejiang Namei Material Technology Co.,Ltd	1.954.367.653	1.954.367.653	-	-
Crayola LLC	299.191.746	299.191.746	1.237.469.763	1.237.469.763
Các đối tượng còn lại	4.267.401.849	4.267.401.849	5.111.960.956	5.111.960.956
<b>Tổng</b>	<b>8.229.320.186</b>	<b>8.229.320.186</b>	<b>7.067.667.563</b>	<b>7.067.667.563</b>

**Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**  
(chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

329.156.712

1.317.536.000





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Suanthai Compan Limited	-	1.221.858.980
Private Entrepreneur Ageeva Vera Anatoljevna	423.565.600	-
Active Ingredients SDN BHD	358.305.750	-
Avenue Supreme Foodstuff SDN BHD	285.185.225	-
Các đối tượng khác	668.576.556	384.977.759
<b>Tổng</b>	<b>1.735.633.131</b>	<b>1.606.836.739</b>

**5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	133.451.335	171.070.459
Trích trước chi phí kinh doanh	1.066.712.603	1.415.757.292
<b>Tổng</b>	<b>1.200.163.938</b>	<b>1.586.827.751</b>

**5.17. Phải trả khác**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.942.513.330</b>	<b>2.562.223.844</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	35.911.011	899.312.368
Kinh phí công đoàn	232.425.361	434.361.627
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	44.833.904	42.804.492
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	493.929.819	493.929.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.135.413.235	691.815.538
<b>Dài hạn</b>	<b>2.626.207.666</b>	<b>2.626.207.666</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.626.207.666	2.626.207.666
<b>Tổng</b>	<b>4.568.720.996</b>	<b>5.188.431.510</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	122.021.861.214	122.021.861.214	224.687.333.658	206.733.335.113
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)	34.379.682.252	34.379.682.252	26.749.541.387	24.028.396.291
<b>Tổng</b>	<b>156.401.543.466</b>	<b>156.401.543.466</b>	<b>251.436.875.045</b>	<b>230.761.731.404</b>

(i)

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 441.0048/2023/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ký ngày 05/05/2023

Hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND

Mục đích vay Bỏ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay Không quá 03 - 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ

Lãi suất vay Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

+ Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sổ phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011, giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 90.263.000.000 VND.

+ Hàng tồn kho bình quân/luân chuyển của Công ty

+ Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của Công ty.

Hình thức đảm bảo tiền vay



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)****(ii) Vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Bình Dương bao gồm:**Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 157901.01140/2023/HĐTD ký ngày 26/4/2023; Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND. Thời hạn duy  
trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 18/4/2023.

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất vay Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo tiền vay Hợp đồng thế chấp số 0505/2021/HĐ ngày 05/05/2021 về Quyền sử dụng đất (thuê trả tiền 1 lần, thời hạn đến tháng 11/ 2055, diện tích  
14.428m<sup>2</sup>) và tài sản gắn liền tại bản đồ số 27, KCN VSIP II theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác  
gắn liền với đất số BA 163227 số vào sổ cấp GCN: CT00650 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/9/2010,  
cập nhật thay đổi/ biến động ngày 31/10/2013.**5.19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Số dư tại 01/01/2022	Tăng trong năm	Lãi trong năm trước	Giảm trong năm	Số dư tại 31/12/2022	Số dư tại 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Lãi trong kỳ này	Giảm trong kỳ	Số dư ngày tại 30/6/2023	Đơn vị tính: VND	
											Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ
	151.993.450.000	-	-	-	151.993.450.000	151.993.450.000	-	-	-	151.993.450.000	(24.403.961.288)	115.163.754.603
											3.167.717.683	3.167.717.683
											3.167.717.683	3.167.717.683
											-	-
											(21.236.243.605)	118.331.472.286
											(21.236.243.605)	118.331.472.286
											161.823.048	161.823.048
											161.823.048	161.823.048
											-	-
											(21.074.420.557)	118.493.295.334

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 30/6/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	8.005.611	53%	80.056.110.000	8.005.611	53%	80.056.110.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	7.193.734	47%	71.937.340.000	7.193.734	47%	71.937.340.000
<b>Tổng</b>	<b>15.199.345</b>	<b>100%</b>	<b>151.993.450.000</b>	<b>15.199.345</b>	<b>100%</b>	<b>151.993.450.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	151.993.450.000	151.993.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

**a. Tài sản thuê ngoài**

Tài sản thuê ngoài bao gồm cửa hàng xăng dầu Công ty thuê để kinh doanh xăng dầu. Công ty đã trả trước tiền thuê cửa hàng này theo thời gian có hiệu lực của Hợp đồng thuê đến năm 2024. Tại ngày 30/6/2023, giá trị còn lại chưa phân bổ của khoản trả trước tiền thuê là 450.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 750.000.000 VND).

**b. Ngoại tệ các loại**

**Ngoại tệ các loại**

	Ngày 30/6/2023		Ngày 01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương (VND)	Nguyên tệ	Tương đương (VND)
Đô la Mỹ (USD)	113.128,75	2.648.709.581	89.179,00	2.097.654.187
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	1.016,86	25.795.653	1.422,07	35.480.647
<b>Tổng</b>		<b>2.674.505.234</b>		<b>2.133.134.834</b>

**c. Tài sản nhận thế chấp**

Tại ngày 30/6/2023, Công ty đang nhận thế chấp các tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của các bên nhận nợ với các thông tin như sau:

Đối tượng	30/6/2023	01/01/2023	Thông tin tài sản thế chấp
	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.498.894.727	10.498.894.727	
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918	- Quyền sử dụng đất số AB284120, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 18 tại xã Phú Hữu, Huyện Nhơn Trạch. Diện tích sử dụng: 2.185 m <sup>2</sup> - Bất động sản bao gồm nền nhà số F8, tại khu nhà ở Thới An 1, Phường Thới An, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Diện tích: 140 m <sup>2</sup>
Công ty TNHH Đông Á	960.621.809	960.621.809	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70131170142, hồ sơ gốc cấp số 1255/2003 ngày cấp 24/6/2003
<b>Tổng</b>	<b>10.498.894.727</b>	<b>10.498.894.727</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
<b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>305.497.633.728</b>	<b>488.862.890.752</b>
Doanh thu bán hàng nội địa	93.223.001.000	137.417.866.912
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	211.546.730.069	350.671.750.594
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	727.902.659	773.273.246
<b>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>204.626.599</b>	<b>63.091.646</b>
<b>Doanh thu thuần (a) - (b)</b>	<b>305.293.007.129</b>	<b>488.799.799.106</b>
<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>5.590.571.610</i>	<i>8.840.618.414</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn hàng bán nội địa	75.616.637.399	122.618.555.980
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	193.821.441.348	310.439.481.576
Giá vốn cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	1.188.295.257	622.824.363
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	638.242.093
Chi phí vượt mức bình thường khác được tính vào giá vốn	2.440.723.651	1.894.320.162
<b>Tổng</b>	<b>273.067.097.655</b>	<b>436.213.424.174</b>
<i>Trong đó: Giá vốn hàng bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>21.041.169.817</i>	<i>13.774.402.091</i>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.709.794	64.907.079
Cổ tức, lợi nhuận được chia	132.152.000	133.190.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.840.364.292	3.018.730.148
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.985.226.086</b>	<b>3.216.827.227</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6.4 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	7.398.513.970	7.293.757.218
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	85.882.324	93.342.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	821.461.925	2.209.305.234
<b>Tổng</b>	<b>8.305.858.219</b>	<b>9.596.404.753</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>11.205.302.471</b>	<b>26.618.796.518</b>
Chi phí nhân viên	1.782.671.059	2.054.390.436
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	3.502.440	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.419.128.972	24.155.845.048
Chi phí bằng tiền khác	-	408.561.034
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>14.640.555.601</b>	<b>16.493.910.882</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.362.533.992	9.553.501.247
Chi phí đồ dùng văn phòng	474.572.174	-
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	1.421.925.200	1.503.016.013
Thuế phí và lệ phí	78.931.930	70.538.956
Chi phí dự phòng	44.511.388	(844.615.153)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.686.566.964	4.547.954.659
Chi phí bằng tiền khác	571.513.953	1.663.515.160
<b>Tổng</b>	<b>25.845.858.072</b>	<b>43.112.707.400</b>

**6.6 Lợi nhuận khác**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản thu được từ phạt không thực hiện hợp đồng	114.027.218	53.963.960
Các khoản khác	701.779	503.347.432
<b>Tổng</b>	<b>114.728.997</b>	<b>557.311.392</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	-	683.432.320
Các khoản khác	1.491.885	7.239.105
<b>Tổng</b>	<b>1.491.885</b>	<b>690.671.425</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>113.237.112</b>	<b>(133.360.033)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	89.682.026
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	175.888.954
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>265.570.980</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.833.333	10.773.972
<b>Tổng</b>	<b>10.833.333</b>	<b>10.773.972</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.685.735.437	36.595.560.222
Chi phí nhân công	16.196.468.442	19.140.544.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.269.176.573	5.001.847.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.705.965.209	30.158.541.307
Chi phí khác bằng tiền	940.808.379	1.356.151.661
<b>Tổng</b>	<b>58.798.154.040</b>	<b>92.252.644.961</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>161.823.048</b>	<b>2.684.385.021</b>
Các khoản điều chỉnh	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ</b>	<b>161.823.048</b>	<b>2.684.385.021</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.210.225	14.210.225
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>11</b>	<b>189</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Danh sách các bên liên quan:**

<b>Stt</b>	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1	Công ty Cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
2	Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Cùng Tập đoàn
3	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn
5	Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Xăng Dầu Khu Vực III - TNHH Một Thành Viên	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn
10	Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn
11	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Cùng Tập đoàn
12	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng Tập đoàn
13	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Cùng Tập đoàn
14	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Cùng Tập đoàn
15	Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 1	Cùng Tập đoàn
16	Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn
18	Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn
19	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn
20	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Cùng Tập đoàn
21	Công ty Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn
22	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn
23	Công ty Xăng dầu B12	Cùng Tập đoàn
24	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Cùng Tập đoàn
25	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng Tập đoàn
26	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn
27	Công ty Cổ phần Xây lắp I - Petrolimex	Cùng Tập đoàn
28	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Cùng Tập đoàn
29	Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex	Cùng Tập đoàn
30	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn
31	Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Cùng Tập đoàn
32	Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn
33	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Cùng Tập đoàn
34	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn
35	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cùng Tập đoàn
36	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn
37	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn
38	Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Cùng Tập đoàn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

<b>Stt</b>	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
39	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Cùng Tập đoàn
40	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn
41	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Cùng Tập đoàn
42	Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn
43	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	Cùng Tập đoàn
44	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn
45	Chi Nhánh Xăng dầu Hà Nam	Cùng Tập đoàn
46	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng Tập đoàn
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
48	Xí nghiệp xăng dầu K131	Cùng Tập đoàn
49	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Cùng Tập đoàn
50	Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Cùng Tập đoàn
51	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Cùng Tập đoàn
52	Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn
53	Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Cùng Tập đoàn
54	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn
55	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn
56	Công ty Xăng Dầu Hà Giang	Cùng Tập đoàn
57	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Cùng Tập đoàn
58	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn
59	Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn
60	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Cùng Tập đoàn
61	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Cùng Tập đoàn
62	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn
63	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Cùng Tập đoàn
64	Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	Cùng Tập đoàn
65	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Cùng Tập đoàn
66	Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Cùng Tập đoàn
67	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Cùng Tập đoàn
68	Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Cùng Tập đoàn
69	Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Cùng Tập đoàn
70	Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Cùng Tập đoàn
71	Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn
72	Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng	Cùng Tập đoàn
73	Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Cùng Tập đoàn
74	Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng Tập đoàn
75	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan	Cùng Tập đoàn
76	Công Ty Cổ Phần Vận Tải Hóa Dầu VP	Cùng Tập đoàn
77	Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Cùng Tập đoàn
78	Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này.	Ảnh hưởng đáng kể



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát****b1. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
		VND	VND
Ông Trần Đình Tuyết	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	206.904.000
Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	203.484.000	31.680.000
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên HĐQT	47.520.000	31.680.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	47.520.000	31.680.000
Nguyễn Đức Huân	Thành viên HĐQT độc	29.040.000	-
<b>Tổng</b>		<b>327.564.000</b>	<b>301.944.000</b>

**b2. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
		VND	VND
Bà Lê Thúy Đào	Trưởng BKS chuyên trách	139.200.000	139.200.000
Bà Trần Thị Lan	Thành viên BKS	28.800.000	19.200.000
Bà Trần Thị Hương	Thành viên BKS	28.800.000	-
<b>Tổng</b>		<b>196.800.000</b>	<b>158.400.000</b>

**b3. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
		VND	VND
Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc	196.212.000	195.978.000
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc	67.200.000	67.200.000
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	149.661.000	148.800.000
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	137.751.000	138.378.000
Bà Ngô Bích Hạnh	Người phụ trách quản trị	188.962.690	-
Ông Nguyễn Minh Quang	Kế toán trưởng	124.800.000	124.800.000
<b>Tổng</b>		<b>864.586.690</b>	<b>675.156.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/6/2023 VND	kết thúc ngày 30/6/2022 VND
<b>Giao dịch mua</b>		<b>21.041.169.817</b>	<b>13.774.402.091</b>
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Mua phí bảo hiểm	93.839.130	119.452.460
Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên	Mua hàng hóa	20.865.443.639	13.615.040.540
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Mua hàng hóa	-	909.091
Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Mua phí bảo hiểm	81.887.048	39.000.000
<b>Giao dịch bán</b>		<b>5.590.571.610</b>	<b>8.840.618.414</b>
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	Bán hàng hóa	9.200.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực III - TNHH Một thành viên	Bán hàng hóa	102.817.300	166.844.205
Công ty Xăng dầu Long An	Bán hàng hóa	184.667.200	53.440.100
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Bán hàng hóa	27.228.800	73.975.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Tháp	Bán hàng hóa	16.946.200	64.259.100
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Bán hàng hóa	197.773.000	96.548.800
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Bán hàng hóa	47.291.000	76.725.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Bán hàng hóa	189.769.400	87.521.600
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Bán hàng hóa	62.031.000	95.341.300
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Bán hàng hóa	29.197.590	54.886.807
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Bán hàng hóa	202.003.000	71.969.800
Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Bán hàng hóa	190.055.000	134.750.000
Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Bán hàng hóa	21.223.000	45.873.200
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Bán hàng hóa	278.468.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/6/2023 VND	kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Bán hàng hóa	147.229.400	240.075.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Bán hàng hóa	90.484.300	140.156.800
Công ty Xăng dầu B12	Bán hàng hóa	12.807.000	205.470.300
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Bán hàng hóa	-	63.511.500
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Bán hàng hóa	1.209.217.100	1.318.227.695
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Bán hàng hóa	124.208.000	246.891.900
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Bán hàng hóa	20.006.000	47.364.800
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Bán hàng hóa	41.003.000	26.932.460
Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Bán hàng hóa	52.473.000	139.432.600
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bán hàng hóa	110.142.000	300.302.938
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Bán hàng hóa	6.680.000	17.100.500
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Bán hàng hóa	1.122.000	-
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Bán hàng hóa	9.293.000	39.005.700
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Bán hàng hóa	-	241.828.300
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Bán hàng hóa	337.650.720	766.158.014
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Bán hàng hóa	50.337.000	55.701.400
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Bán hàng hóa	109.365.000	56.085.000
Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Bán hàng hóa	-	-
Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	Bán hàng hóa	13.659.000	51.431.600
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Bán hàng hóa	22.380.000	145.109.275
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	Bán hàng hóa	-	56.160.800
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Bán hàng hóa	198.515.000	246.561.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Bán hàng hóa	22.253.000	69.204.700





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/6/2023	kết thúc ngày 30/6/2022
		VND	VND
Xí nghiệp xăng dầu K131	Bán hàng hóa	53.810.900	4.347.000
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Bán hàng hóa	58.730.000	99.748.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Bán hàng hóa	95.256.000	115.179.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Bán hàng hóa	266.745.200	311.841.700
Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Bán hàng hóa	-	29.406.800
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Bán hàng hóa	21.588.000	82.841.300
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Bán hàng hóa	48.000.000	17.123.400
Công ty Xăng Dầu Hà Giang	Bán hàng hóa	27.939.000	15.218.700
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Bán hàng hóa	26.347.000	193.021.100
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Bán hàng hóa	49.947.800	115.576.600
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Bán hàng hóa	56.116.000	24.388.100
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Bán hàng hóa	96.174.000	71.696.700
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Bán hàng hóa	10.676.000	9.823.200
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Bán hàng hóa	75.137.000	34.851.000
Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	Bán hàng hóa	-	125.400.900
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Bán hàng hóa	126.576.000	16.734.900
Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Bán hàng hóa	57.132.600	59.423.620
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Bán hàng hóa	6.626.000	139.883.300
Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Bán hàng hóa	660.000	1.534.400
Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Bán hàng hóa	9.357.000	41.681.100
Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Bán hàng hóa	24.204.000	30.222.900
Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Bán hàng hóa	49.962.000	10.226.900
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng	Bán hàng hóa	-	51.836.300
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Bán hàng hóa	26.650.000	38.066.800
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Bán hàng hóa	265.442.100	260.344.400
Công ty Cổ Phần Vận Tải Hóa Dầu VP	Bán hàng hóa	-	353.250.000
Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Bán hàng hóa	-	1.092.100.600

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.891.885.298</b>	<b>3.244.872.257</b>
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	5.060.000	-
Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	-	32.936.182
Công ty Xăng dầu Long An	80.099.619	51.922.745
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	-	53.269.821
Công ty xăng dầu Đồng Tháp (TNHH 01 TV)	15.667.026	11.522.335
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	41.376.662	20.053.354
Công ty xăng dầu Sông Bé- TNHH MTV	3.402.125	4.081.155
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	102.613.414	36.980.574
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH MTV	-	653.816
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	88.763.042	79.157.794
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	65.759.672	20.364.267
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	322.573.520	603.131
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	186.096.587	33.511.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	-	89.943.058
Công ty Xăng dầu B12	-	6.192.156
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	125.138.854	123.222.946
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	7.491.606	100.761.608
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	33.448.744	11.875.456
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	8.193.284	8.193.284
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	31.466.240	14.767.997
Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	59.635.896	-
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	83.294.364	2.558.777
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	-	125.854.332
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	1.209.516	11.773.473
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	92.814.192	-
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	251.469.651	49.001.423
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	224.370.730	233.000.784
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	-	251.469.651
Công ty Xăng dầu Nghệ An	54.214.765	252.954.938
Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	48.843.393	871.313
Công ty Xăng dầu Điện Biên	-	32.877.550
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	6.392.100	48.843.393



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	-	7.969.287
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	187.880.543	60.451.470
Chi Nhánh Xăng dầu Hà Nam	23.123.292	10.164.413
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	3.485.980	52.438.035
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	-	44.200.630
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	46.223.898	37.330.949
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	15.720.505	129.278.332
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	-	158.875.107
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	-	4.734.794
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	-	3.825.027
Công ty Xăng Dầu Yên Bái - TNHH MTV	-	5.381.591
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	8.614.221	-
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	11.835.877	542.661
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	2.339.422	11.498.436
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	162.117.252	162.117.252
Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	8.628.576	18.665.788
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	23.466.870	169.380.870
Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	866.271	161.391
Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	2.960.289	8.963.251
Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình- Công ty TNHH MTV	5.292.091	51.967.226
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Hậu Giang	-	38.627.424
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	449.935.209	170.504.610
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa Dầu VP	-	388.575.000
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>329.156.712</b>	<b>1.317.536.000</b>
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	10.900.712	-
Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên	318.256.000	1.317.536.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt NamMẫu số B 09a – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận****a. Báo cáo bộ phận chính yếu****Kết quả kinh doanh bộ phận hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023**

*Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng
<b>DOANH THU</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	247.315.003.376	22.263.872.751	35.714.131.002	-	305.293.007.129
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>247.315.003.376</b>	<b>22.263.872.751</b>	<b>35.714.131.002</b>	<b>-</b>	<b>305.293.007.129</b>
Giá vốn hàng bán	224.229.483.361	21.402.126.800	27.435.487.494	-	273.067.097.655
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</b>	<b>23.085.520.015</b>	<b>861.745.951</b>	<b>8.278.643.508</b>	<b>-</b>	<b>32.225.909.474</b>
Chi phí bán hàng của bộ phận	8.950.408.051	825.875.697	1.429.018.723	-	11.205.302.471
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	46.644.952	223.725	5.791.437.733	-	5.838.306.410
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</b>	<b>14.088.467.012</b>	<b>35.646.529</b>	<b>1.058.187.052</b>	<b>-</b>	<b>15.182.300.593</b>
Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận					
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>15.009.644.212</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					<b>172.656.381</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>					<b>10.833.333</b>
					<b>161.823.048</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)****Kết quả kinh doanh bộ phận hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022**

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	375.808.664.640	49.201.353.900	63.789.780.566	-	488.799.799.106
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	120.640.184	-	-	(120.640.184)	-
<b>Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>375.929.304.824</b>	<b>49.201.353.900</b>	<b>63.789.780.566</b>	<b>(120.640.184)</b>	<b>488.799.799.106</b>
Giá vốn hàng bán	342.330.562.752	44.777.298.029	49.105.563.393	-	436.213.424.174
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</b>	<b>33.598.742.072</b>	<b>4.424.055.871</b>	<b>14.684.217.173</b>	<b>(120.640.184)</b>	<b>52.586.374.932</b>
Chi phí bán hàng của bộ phận	15.750.493.179	2.944.311.680	3.462.214.607	-	22.157.019.466
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	5.318.347	17.082.650	8.552.815.290	(174.510.047)	8.400.706.240
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</b>	<b>17.842.930.546</b>	<b>1.462.661.541</b>	<b>2.669.187.276</b>	<b>53.869.863</b>	<b>22.078.649.226</b>
Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận	-	-	-	-	19.067.919.253
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	2.960.729.973
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	265.570.980
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	10.773.972
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>					<b>2.684.385.021</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

*Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2023*

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản cố định	17.138.183.887	-	44.090.523.654	-	61.228.707.541
Các khoản phải thu	26.738.451.773	151.004.759	14.930.162.211	-	41.819.618.743
Hàng tồn kho	64.375.122.613	504.422.991	33.116.880.703	-	97.996.426.307
Tài sản không thể phân bổ					91.146.352.847
<b>Tổng tài sản</b>					<b>292.191.105.438</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản phải trả	2.219.281.348	388.152.960	9.823.337.998	-	12.430.772.306
Phải trả tiền vay	122.021.861.214	-	34.379.682.252	-	156.401.543.466
Nợ phải trả không phân bổ					4.865.494.332
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>173.697.810.104</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**  
**a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)**

*Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2023*

TÀI SẢN	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng
Tài sản cố định	20.102.829.980	-	50.554.575.953	-	70.657.405.933
Các khoản phải thu	40.259.982.470	62.915.941	17.155.044.984	-	57.477.943.395
Hàng tồn kho	48.634.480.652	991.828.785	37.334.334.384	-	86.960.643.821
Tài sản không thể phân bổ					57.353.752.535
<b>Tổng tài sản</b>					<b>272.449.745.684</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản phải trả	2.078.586.577	1.382.297.735	11.049.211.483	-	14.510.095.795
Phải trả tiền vay					139.608.177.603
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>154.118.273.398</b>

**b. Báo cáo bộ phận thứ yếu**

*Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023*

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	211.546.730.069	93.746.277.060	305.293.007.129

*Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022*

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	350.671.750.594	138.128.048.512	488.799.799.106

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Phương Linh

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

